

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

**QUANG NGAI WATER SUPPLY,
SEWERAGE AND CONSTRUCTION JOINT
STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/ Number: 26 /CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Quang Ngai, October 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, which provides guidelines on information disclosure in the securities market, Quang Ngai Water Supply, Sewerage and Construction Joint Stock Company hereby discloses its financial statements for the third quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:

- Mã chứng khoán/ Stock code: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi.
- Address: No. 17 Phan Chu Trinh Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai province.
- Điện thoại liên hệ/ Contact phone: 0255.382.2693 Fax: 0255.382.2692
- Email: capnuocqng@gmail.com Website: capnuocqni.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- BCTC quý 3 năm 2026/ Financial statements for the third quarter of 2026:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate Financial Statements (for a listed company without subsidiaries and for a superior accounting unit with affiliated units;



Digitally signed by CÔNG TY CP CẤP
THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Date: 2026.10.30 11:03:39+07'00'



- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated Financial Statements (for a listed company with subsidiaries);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (for a listed company with dependent accounting units having separate accounting organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that must explain the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)/ The audit firm expressed a qualified or adverse opinion (other than an unmodified opinion) on the Financial Statements (for the audited Financial Statements for the year 2025)

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period changed by 5% or more between the pre-audit and post-audit figures, or shifted from a loss to a profit (or vice versa)

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax on the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year?

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period recorded a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

3262
HỢP TỶ
PHÂN
HOẠT
ẢY D
ANG N
NGAI

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28./10/2026 tại đường dẫn: This information was published on the Company's website on 28./10/2026 at the following link:: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong.html/>.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC/ financial report;

Đại diện tổ chức/ Organization representative
Người đại diện theo Pháp luật/ Legal
Representative
Giám đốc/Director



Nguyễn Đăng Đơ



**QUANG NGAI WATER SUPPLY SEWERAGE AND
CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY**

Tax code : 4300326264

Address: 17 Phan Chu Trinh - Cam Thanh Ward - Quang Ngai Province

-----***-----

**CONSOLIDATED FINANCIAL
STATEMENTS
QUARTER III/2026**

The report includes:

- Statement of financial position
- Statements of performance
- Statement of cash flow
- Notes to financial statements

Quang Ngai, October 2026

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Closing balance	Opening balance
CURRENT ASSETS	100		197.918.669.713	189.012.626.218
I. Cash and cash equivalents	110	3	79.991.772.948	75.579.906.839
1. Cash	111		5.635.474.810	3.652.507.241
2. Cash equivalents	112		74.356.298.138	71.927.399.598
II. Short-term financial investments	120	4	91.919.853.678	89.486.014.582
1. Short-term held-to-maturity investments	123		91.919.853.678	89.486.014.582
III. Short-term receivables	130		15.523.050.892	14.238.740.185
1. Short-term trade receivables	131	5	13.039.700.095	11.905.039.338
2. Short-term advances to suppliers	132	6	1.485.498.209	1.464.137.259
3. Other short-term receivables	135	7a	4.013.479.955	3.885.190.955
4. Provision for doubtful short-term receivables (*)	136		(3.016.065.076)	(3.016.065.076)
5. Shortage of assets awaiting resolution	137		437.709	437.709
IV. Inventories	140	8	10.213.033.331	8.078.500.243
1. Inventories	141		19.065.312.093	16.930.779.005
2. Provision for decline in value of inventories (*)	142		(8.852.278.762)	(8.852.278.762)
VI. Other current assets	160	12a	270.958.864	1.629.464.369
1. Short-term prepaid expenses	161		176.604.710	241.842.358
2. Deductible value added tax	162		45.958.755	1.146.490.814
3. Taxes and other receivables from the State	163		48.395.399	241.131.197
NON-CURRENT ASSETS	200		105.907.444.671	112.425.716.608
I. Long-term receivables	210		119.638.560	119.638.560
1. Other long-term receivables	215	7b	2.283.710.360	2.283.710.360
2. Provision for doubtful long-term receivables (*)	216		(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Fixed assets	220		66.053.819.156	75.400.241.516
1. Tangible fixed assets	221	9	65.898.045.692	75.400.241.516
- Cost	222		254.512.304.953	253.111.172.953
- Accumulated depreciation (*)	223		(188.614.259.261)	(177.710.931.437)
2. Intangible fixed assets	227	10	155.773.464	-
- Cost	228		816.539.900	660.245.455
- Accumulated depreciation (*)	229		(660.766.436)	(660.245.455)
V. Long-term assets in progress	250	11	22.324.572.183	18.993.945.166
1. Construction in progress	252		22.324.572.183	18.993.945.166
VII. Other non-current assets	270		17.409.414.772	17.911.891.366
1. Long-term prepaid expenses	271	12b	17.409.414.772	17.911.891.366
2. Goodwill	279	15	-	-
TOTAL ASSETS	280		303.826.114.384	301.438.342.826

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026

(Continued)

Unit: VND

LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	Code	Note	Closing balance	Opening balance
LIABILITIES	300		30.772.718.985	30.500.456.527
I. Current liabilities	310		26.289.611.401	25.906.968.659
1. Short-term trade payables	311	13	5.560.445.758	6.604.815.244
2. Short-term advances from customers	312	16	2.151.840.529	1.067.954.740
3. Dividends and profits payable	313	18b	230.942.322	572.192.100
4. Taxes and amounts payable to the State	314	14	5.061.575.630	2.801.796.877
5. Payables to employees	315		6.685.043.796	9.341.033.066
6. Short-term accrued expenses	316	17a	462.477.126	807.040.816
7. Other short-term payables	320	18a	2.353.416.362	2.069.233.908
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	19	759.353.688	759.353.688
9. Bonus and welfare funds	323		3.024.516.190	1.883.548.220
II. Non-current liabilities	330		4.483.107.584	4.593.487.868
1. Long-term accrued expenses	334	17b	547.033.999	601.737.439
2. Other long-term payables	338		519.000.000	195.000.000
3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	19	3.417.073.585	3.796.750.429
OWNERS' EQUITY	400		273.053.395.399	270.937.886.299
1. Owners' contributed capital	411	20	200.000.000.000	200.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Share premium	412		14.651.406	14.651.406
3. Investment and development fund	418		38.659.184.402	20.702.879.402
4. Undistributed profit after tax	420		31.777.418.136	47.667.766.022
- Undistributed profit of previous periods	420a		832.551.700	7.764.823.492
- Undistributed profit of the current period	420b		30.944.866.436	39.902.942.530
5. Non-controlling interests	429		2.602.141.455	2.552.589.469
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		303.826.114.384	301.438.342.826

Prepared by
Le Nguyen Viet

Person in charge of accounting
Le Nguyen Viet

Director
Nguyen Dang Do
Quang Ngai, 28 October 2026

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the accounting period from 01/01/2026 to 30/09/2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter III/2026		Year-to-date	
			Quarter III/2026	Quarter III/2025	Quarter III/2026	Quarter III/2025
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	21	32,019,456,837	31,979,933,677	90,926,662,286	89,703,501,125
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 11 - 02)	10		32,019,456,837	31,979,933,677	90,926,662,286	89,703,501,125
4. Cost of goods sold	11	22	16,547,362,026	14,466,060,438	47,473,882,833	42,805,275,467
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		15,472,094,811	17,513,873,239	43,452,779,453	46,898,225,658
6. Financial income	22	23	2,228,612,975	1,413,666,733	6,689,089,797	3,958,208,297
7. Financial expenses	23	24	53,365,614	67,919,968	167,901,462	230,250,750
- In which: Interest expenses	24		53,365,614	67,919,968	167,901,462	230,250,750
8. Selling expenses	25	25	964,528,311	762,735,919	3,324,944,876	2,933,670,277
9. General and administrative expenses	26	26	2,471,059,386	2,303,741,810	7,753,041,826	7,404,908,865
10. Net operating profit {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	30		14,211,754,475	15,793,142,275	38,895,981,086	40,287,604,063
11. Other income	31	27	-	-	-	1,019,414
12. Other expenses	32	28	2,084,971	1,714,989	7,816,776	29,329,620
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		(2,084,971)	(1,714,989)	(7,816,776)	(28,310,206)
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		14,209,669,504	15,791,427,286	38,888,164,310	40,259,293,857
15. Current corporate income tax expense	51	29	2,861,702,541	3,158,285,458	7,893,745,888	8,147,187,238
16. Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,347,966,963	12,633,141,828	30,994,418,422	32,112,106,619
18. Profit after tax attributable to the parent company	61		11,347,966,963		30,944,866,436	
19. Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		-		49,551,986	
20. Basic earnings per share	70		567		1,547	
21. Diluted earnings per share	71		567		1,547	



Prepared by
Le Nguyen Viet

Person in charge of accounting
Le Nguyen Viet

Director
Nguyen Dang Do
Quang Ngai, 28 October 2026

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the accounting period from 01/01/2026 to 30/09/2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Year-to-date	
			Current period	Previous period
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		38.888.164.310	40.259.293.857
2. Adjustments for:			4.382.660.470	7.414.753.381
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		10.903.848.805	11.142.710.928
- Provisions	03		-	-
- (Gains)/losses from investing and financing activities	05		(6.689.089.797)	(3.958.208.297)
- Borrowing costs	06		167.901.462	230.250.750
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	08		43.270.824.780	47.674.047.238
- (Increase)/decrease in receivables	09		8.957.150	4.820.230.541
- (Increase)/decrease in inventories	10		(2.134.533.088)	1.161.051.652
- Increase/(decrease) in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		(1.696.637.163)	(4.812.074.934)
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		567.714.242	603.829.227
- Borrowing costs paid	14		(169.239.288)	(230.250.750)
- Corporate income tax paid	15		(6.343.549.789)	(4.571.136.472)
- Other payments for operating activities	17		(2.061.802.530)	(2.570.087.658)
Net cash flows from operating activities	20		31.441.734.314	42.075.608.844
II. Cash flows from investing activities				
- Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		(4.888.053.462)	(9.227.812.464)
- Loans to other entities and purchases of debt instruments of other entities	23		(10.048.344.479)	(6.372.006.729)
- Collection of loans and resale of debt instruments of other entities	24		9.000.000.000	-
- Interest income, dividends and profits received	27		5.303.595.180	3.958.208.297
Net cash flows from investing activities	30		(632.802.761)	(11.641.610.896)
III. Cash flows from financing activities				
- Repayments of borrowings	34		(379.676.844)	(1.879.447.844)
- Repayments of finance lease principal	35		-	-
- Dividends and profits paid to owners	36		(26.017.388.600)	-
Net cash flows from financing activities	40		(26.397.065.444)	(1.879.447.844)
Net cash flows during the period	50		4.411.866.109	28.554.550.104
Cash and cash equivalents at beginning of period	60		75.579.906.839	68.664.721.196
Cash and cash equivalents at end of period	70		79.991.772.948	97.219.271.300

Prepared by
Le Nguyen Viet

Person in charge of accounting
Le Nguyen Viet

Director
Nguyen Dang Do
Quang Ngai, 28. October 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS QUARTER III/2026

*(These notes form an integral part of
and should be read in conjunction with the financial statements)*

1. Operating characteristics of the Company

1.1. General information

Quang Ngai Water Supply Sewerage and Construction Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") was established through the equitisation of a State-owned enterprise (Quang Ngai Water Supply Sewerage and Construction One Member Company Limited) under Decision No. 152/QD-UBND dated 03/02/2010 of the People's Committee of Quang Ngai Province. The Company is an independent accounting entity operating under Enterprise Registration Certificate (joint stock company) No. 4300326264 dated 24/02/2010 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Ngai Province, the Law on Enterprises, the Company's Charter and other relevant prevailing regulations. Since its establishment, the Company has amended its Enterprise Registration Certificate 5 times, most recently on 15/01/2025.

The Company's ordinary shares are traded on the UPCoM market of the Hanoi Stock Exchange under Decision No. 854/QD-SGDHN dated 19/12/2016 with the ticker symbol QNW.

1.2. Principal activities: *Supply of clean water, construction and installation, and trading.*

1.3. Business lines

- Extraction, treatment and supply of water;
- Construction of public utility works: Investment in the construction of water supply and sewerage works - Installation of 22/15 kV power systems for water supply works;
- Construction of other civil engineering works: Construction of water supply and sewerage works;
- Installation of water supply and sewerage, heating and air-conditioning systems: Installation of water supply and sewerage systems;
- Wholesale of other construction materials and installation equipment: Trading of installation equipment for water supply and sewerage systems;
- Architectural activities and related technical consultancy: Design of technical infrastructure works (water supply and sewerage);
- For conditional business lines, the Company only operates when all conditions required by law are satisfied.

1.4. Corporate structure

The Company currently has 2 subsidiaries:

- Dung Quat Water Supply Co., Ltd.;
- Quang Ngai Infrastructure Construction One Member Co., Ltd.

2. Accounting regime and policies applied by the Company

2.1 Accounting period and accounting currency

The Company's annual accounting period follows the calendar year, starting on 01 January and ending on 31 December each year.

These quarterly financial statements are prepared for the accounting period from 01/01/2026 to 30/09/2026.

The currency used for bookkeeping and presentation of the financial statements is the Vietnam Dong (VND).



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS QUARTER III/2026

*(These notes form an integral part of
and should be read in conjunction with the financial statements)*

2.2 Applicable accounting standards and system

The Company applies the Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance. For the purpose of preparing the consolidated financial statements, the Company applies Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 and Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20/4/2026 of the Ministry of Finance amending and supplementing certain articles of Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of consolidated financial statements.

2.3 Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits at banks and cash in transit.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of not more than 3 months from the date of investment, which are readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of conversion into cash at the reporting date.

2.4 Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are investments that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity. Held-to-maturity investments comprise term bank deposits, valuable papers (including treasury bills, promissory notes and certificates of deposit), bonds, preference shares classified as liabilities, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest, and other held-to-maturity investments or investments of a similar nature, excluding derivative instruments.

Held-to-maturity investments are recognised from the date of acquisition and are initially measured at the purchase price plus costs directly attributable to the acquisition of the investments. Interest income from held-to-maturity investments after the date of acquisition is recognised in the consolidated income statement on an accrual basis. Interest earned before the Company acquired the investment is deducted from its cost at the date of acquisition.

Provisions for doubtful held-to-maturity investments are made in accordance with prevailing accounting regulations.

Loans

Loans are amounts lent for the purpose of earning periodic interest under agreements between the parties, which are not traded on the market like securities.

Loans are initially recognised at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding amounts to recognise provisions for doubtful loans at the end of the accounting period. Provisions for doubtful loans are made for each loan based on the overdue period of principal repayment under the original debt commitment (disregarding any debt extension agreed between the parties) or on the estimated loss that may arise. The difference between the provision made at the end of the current accounting period and the provision made at the end of the previous accounting period is recognised as an increase or decrease in financial expenses for the period. Reversals of provisions do not exceed the original carrying amount.

Loans are classified as short-term or long-term in the consolidated statement of financial position based on their remaining terms from the date of the consolidated statement of financial position to the collection date.

Investments in subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee so as to obtain benefits from its activities.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER III/2026

*(These notes form an integral part of
and should be read in conjunction with the financial statements)*

Provision for investment losses

A provision for diminution in value of investments is made when there is reliable evidence that part or all of the value of an investment (including held-to-maturity investments, if any) is impaired or unrecoverable at the end of the accounting period.

Increases or decreases in the provision balance are recognised in financial expenses in the consolidated income statement.

2.5 Receivables

Receivables comprise trade receivables and other receivables:

- Trade receivables are receivables of a commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and buyers;
- Other receivables are receivables of a non-commercial nature that are not related to purchase and sale or intra-company transactions.

Receivables are recognised at cost less provision for doubtful debts.

2.6 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value.

The cost of inventories is determined using the weighted average method and inventories are accounted for under the perpetual method, with cost determined as follows:

- Raw materials and merchandise: comprise purchase costs, processing costs and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition;
- Finished goods: comprise direct material costs, direct labour costs and directly attributable overheads allocated based on normal operating capacity.

Net realisable value is the estimated selling price less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

A provision for decline in value of inventories is made for each item when its net realisable value is lower than its cost.

2.7 Tangible fixed assets

Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

Cost comprises the purchase price and all costs incurred by the Company to bring the tangible fixed asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after initial recognition is added to the cost of tangible fixed assets only if it is certain to increase the future economic benefits from the use of the asset. Expenditure that does not meet this condition is recognised as an expense in the period.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS QUARTER III/2026

*(These notes form an integral part of
and should be read in conjunction with the financial statements)*

Depreciation

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation periods are in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/4/2013 of the Ministry of Finance, as follows:

<u>Asset class</u>	<u>Depreciation period</u> (years)
Buildings and structures	8 - 30
Machinery and equipment	6 - 10
Motor vehicles	10 – 25
Office equipment and tools	6

2.8 Intangible fixed assets

Cost

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises all costs incurred by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use.

Amortisation

Other intangible fixed assets are amortised using the straight-line method over their estimated useful lives. The amortisation periods are in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/4/2013 of the Ministry of Finance.

The amortisation periods of the Company's intangible fixed assets are as follows:

<u>Asset class</u>	<u>Amortisation period</u> (years)
Groundwater extraction rights	5
Water management software	02

2.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses are classified as short-term and long-term prepaid expenses. These are expenses actually incurred but relating to the results of operations of several periods. The Company's main prepaid expenses are:

- Tools and supplies issued for use are allocated using the straight-line method over 2 to 3 years;
- Other prepaid expenses: Based on the nature and amount of the expenses, the Company selects an appropriate allocation method and basis over the period in which the economic benefits are expected to be generated.

2.10 Payables

Payables comprise trade payables and other payables:

- Trade payables are payables of a commercial nature arising from purchase and sale transactions between suppliers and the Company;
- Other payables are payables of a non-commercial nature that are not related to purchase and sale or intra-company transactions.

Payables are recognised at cost and classified as short-term or long-term based on their remaining terms at the end of the accounting period.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER III/2026

*(These notes form an integral part of
and should be read in conjunction with the financial statements)*

Payables are tracked in detail by counterparty, original term, remaining term and original currency.

2.11 Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings and finance lease liabilities are stated at cost and classified as short-term or long-term based on their remaining terms at the end of the accounting period.

Borrowings and finance lease liabilities are tracked in detail by lender, loan agreement, original term, remaining term and original currency.

Borrowing costs

Borrowing costs comprise loan interest and other costs directly attributable to the Company's borrowings. Borrowing costs are recognised as operating expenses in the period in which they are incurred, unless they qualify for capitalisation in accordance with the Vietnamese Accounting Standard "Borrowing Costs".

Borrowing costs relating to specific borrowings used solely for the investment, construction or acquisition of a specific asset of the Company are capitalised into the cost of that asset. For general borrowings, the borrowing costs eligible for capitalisation in the accounting period are determined by applying a capitalisation rate to the weighted average accumulated expenditure incurred on the investment, construction or production of the asset.

Capitalisation of borrowing costs is suspended during periods in which the investment, construction or production of the asset in progress is interrupted, unless such interruption is necessary. Capitalisation ceases when substantially all the activities necessary to prepare the asset in progress for its intended use or sale are complete.

2.12 Accrued expenses

Accrued expenses are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, regardless of whether the Company has received invoices from suppliers.

2.13 Owners' equity

Owners' contributed capital reflects the capital actually contributed by shareholders.

Share premium

Share premium reflects the difference between the issue price and the par value, net of costs directly attributable to the issuance of shares; the difference between the reissue price and the carrying amount of treasury shares, net of costs directly attributable to their reissuance; and the equity component of convertible bonds at maturity.

Profit distribution

Profit after corporate income tax is appropriated to funds and distributed to shareholders in accordance with the resolutions of the General Meeting of Shareholders.

Dividends paid to shareholders do not exceed undistributed profit after tax, taking into account non-monetary items included in undistributed profit after tax that may affect cash flows and the ability to pay dividends.

2.14 Revenue and other income recognition

- Construction contract revenue
 - ✓ Where the construction contract stipulates that the contractor is paid according to planned progress, and the outcome of the contract can be estimated reliably, contract revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the work;

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS QUARTER III/2026

*(These notes form an integral part of
and should be read in conjunction with the financial statements)*

- ✓ Where the construction contract stipulates that the contractor is paid based on the value of work performed, and the outcome of the contract can be estimated reliably, contract revenue and costs are recognised by reference to the work completed during the period as confirmed by the customer.
- Revenue from the sale of goods and rendering of services is recognised when it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be measured reliably, and the following conditions are met:
 - ✓ Revenue from the sale of goods is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the products have been transferred to the buyer and there is no significant possibility of either party changing its decision on the selling price or the return of goods;
 - ✓ Revenue from the rendering of services is recognised when the services have been completed. Where services are performed over several accounting periods, revenue for each period is determined by reference to the stage of completion of the services at the end of the accounting period.
- Financial income is recognised when the revenue can be measured with reasonable certainty and it is probable that the economic benefits from the transaction will flow to the Company.
 - ✓ Interest is recognised on a time basis using the actual interest rate;
 - ✓ Dividends and profits distributed are recognised when the Company is entitled to receive dividends or profits from its capital contributions. Dividends received in shares are not recognised as financial income. Dividends received relating to the pre-acquisition period are recorded as a reduction in the carrying amount of the investment.
- Other income comprises income from activities outside the Company's production and business activities and is recognised when it can be determined with reasonable certainty and it is probable that the economic benefits will flow to the Company.

2.15 Revenue deductions

Revenue deductions comprise trade discounts, sales allowances and sales returns.

Where revenue was recognised in a prior period but the related revenue deductions arise after the end of the accounting period, revenue is reduced according to the following principles:

- If they arise before the issuance of the financial statements, revenue of the reporting period is reduced;
- If they arise after the issuance of the financial statements, revenue of the following period is reduced.

2.16 Cost of goods sold

The cost of products, goods and services sold is recognised in the same period as the related revenue, in accordance with the matching and prudence principles.

Costs of inventories and services provided in excess of normal levels are recognised immediately in cost of goods sold for the period and are not included in the cost of products and services.

2.17 Financial expenses

Financial expenses reflect expenses or losses relating to financial investment activities, including: loan interest, interest on deferred payment purchases, finance lease interest, payment discounts granted to buyers, costs and losses on disposal or transfer of investments, provisions for diminution in value of trading securities, provisions for investment losses in other entities, losses on sales of foreign currencies, foreign exchange losses and other investment expenses.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS QUARTER III/2026

*(These notes form an integral part of
and should be read in conjunction with the financial statements)*

2.18 Selling expenses and general and administrative expenses

Selling expenses reflect expenses actually incurred in the process of selling products and goods and rendering services.

General and administrative expenses reflect expenses actually incurred relating to the general management of the enterprise.

2.19 Current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense

Corporate income tax expense comprises current income tax and deferred income tax.

Current income tax is the tax calculated on taxable income for the period at the tax rates enacted at the end of the accounting period. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, as well as non-taxable income and non-deductible expenses.

Deferred income tax is determined for temporary differences at the end of the accounting period between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes.

2.20 Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recognised at cost plus transaction costs directly attributable to their acquisition. The Company's financial assets include cash on hand, bank deposits, trade receivables, other receivables and financial investments.

Financial liabilities

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognised at cost plus transaction costs directly attributable to their issuance. The Company's financial liabilities include trade payables, accrued expenses, other payables and borrowings.

Subsequent measurement

There are currently no regulations on the remeasurement of financial instruments after initial recognition.

2.21 Tax rates and fees payable to the State budget applied by the Company

- Corporate income tax: a tax rate of 20% is applied.
- Other taxes and fees are paid in accordance with prevailing regulations.

2.22 Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability, directly or indirectly, to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions.

3..CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash on hand	196.775.856	44.958.536
Demand deposits	5.438.698.954	3.607.548.705
Cash equivalents (*)	74.356.298.138	71.927.399.598
Total	79.991.772.948	75.579.906.839

(*) Term deposits with original terms of 3 months or less at commercial banks, at interest rates of 4.4% - 4.75% per annum, with interest paid at maturity

4. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	Closing balance		Opening balance	
	Carrying amount VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Fair value VND
Term deposits over 3 months (**)	89.700.394.503	89.700.394.503	88.652.050.024	88.652.050.024
Accrued deposit interest	2.219.459.175	2.219.459.175	833.964.558	833.964.558
Total	91.919.853.678	91.919.853.678	89.486.014.582	89.486.014.582

(**) These are term deposits at commercial banks with terms from 06 to 12 months, at interest rates of 4.75% to 7% per annum.

5. TRADE RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Da Nang Infrastructure Investment and Development JSC (TCCG)	737.234.483	737.234.483
VSIP Quang Ngai Co., Ltd.	797.970.216	797.970.216
Receivables from city water supply	8.246.931.661	7.137.779.340
Others	3.257.563.735	3.232.055.299
Total	13.039.700.095	11.905.039.338

6. ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term		
Thien Hai Thai Nguyen Co., Ltd. (*)		
Other suppliers	1.485.498.209	1.464.137.259
Total	1.485.498.209	1.464.137.259

(*): This is an advance to Thien Hai Thai Nguyen Co., Ltd. for the implementation of the project "Expansion of the Quang Ngai City water supply system, increasing capacity from 20,000 m3/day-night to 45,000 m3/day-night".

7. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
a. Short-term	4.013.479.955		3.885.190.955	-
Advances	485.590.079	-	357.301.079	-
Pledges, mortgages, deposits and collateral	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Other receivables	22.541.876		22.541.876	-
b. Long-term	2.283.710.360	2.164.071.800	2.283.710.360	2.164.071.800
Other receivables	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800
Long-term deposits and	119.638.560	-	119.638.560	-
Total	6.297.190.315	2.164.071.800	6.168.901.315	2.164.071.800

8. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	12.872.739.307	8.852.278.762	10.653.806.745	8.852.278.762
Tools and supplies	130.770.766	-	41.909.134	-
Work in progress (*)	6.061.802.020	-	6.235.063.126	-
Total	19.065.312.093	8.852.278.762	16.930.779.005	8.852.278.762

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

See Appendix 1

10. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Items	Management software	Groundwater extraction rights	Total
	VND	VND	VND
COST			
Opening balance	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Increase during the year		156.294.445	156.294.445
- Purchases during the year		156.294.445	156.294.445
Closing balance	194.000.000	622.539.900	816.539.900
ACCUMULATED AMORTISATION			
Opening balance	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Increase during the year	-	520.981	520.981
- Charge for the year		520.981	520.981
Decrease during the year		-	-
Closing balance	194.000.000	466.766.436	660.766.436
NET BOOK VALUE			
Beginning of year	-	-	-
End of year	-	155.773.464	155.773.464

- Net book value at the end of the period of intangible fixed assets pledged as security for loans: VND 0
- Cost of intangible fixed assets fully amortised but still in use at the end of the year: VND 660,245,455

11. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
<i>Construction in progress</i>	<i>22.324.572.183</i>	<i>18.993.945.166</i>
45,000 m3/day-night project	10.895.999.248	10.386.701.521
City development water supply project	10.853.512.163	8.032.182.873
Other projects	575.060.772	575.060.772
Total	22.324.572.183	18.993.945.166

12. PREPAID EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term	176.604.710	241.842.358
- Tools and supplies awaiting allocation	176.604.710	241.842.358
b. Long-term	17.409.414.772	17.911.891.366
- Land rental (*)	16.854.407.746	17.104.815.142
- Groundwater extraction licensing fees	257.947.197	411.073.116
- Tools and supplies awaiting allocation	297.059.829	396.003.108
Total	17.586.019.482	18.153.733.724

(*) Under the land use right lease contract with VSIP Quang Ngai Co., Ltd. dated 20/8/2014 for the lease of land lot No. 78, land rental is paid in accordance with the contract; the lease term is 68 years (from 20/08/2014 to 22/04/2082); the total land rental is VND 20,665,800,000.

13. TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	Repayable amount	Amount	Repayable amount
	VND	VND	VND	VND
Quang Ngai Irrigation Works Exploitation One Member Co., Ltd.	939.519.000	939.519.000	870.190.200	870.190.200
Hoang Vu Chemical Trading Co., Ltd.	436.764.960	436.764.960	337.855.500	337.855.500
SC Construction Survey, Design and Inspection JSC	94.438.209	94.438.209	94.438.209	94.438.209
Minh Anh Equipment and Supplies Co., Ltd.	715.577.964	715.577.964	1.555.733.802	1.555.733.802
Thien Hai Thai Nguyen Co., Ltd.	1.502.252.583	1.502.252.583	1.502.252.583	1.502.252.583
Others	1.871.893.042	1.871.893.042	2.244.344.950	2.244.344.950
Total	5.560.445.758	5.560.445.758	6.604.815.244	6.604.815.244

14. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE (See Appendix 2)

15. GOODWILL

	Closing balance VND	Opening balance VND
Goodwill	-	-

16. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term		
Phu Dai Phat Construction and Trading Co., Ltd.	400.000.000	400.000.000
Others	1.751.840.529	667.954.740
Total	2.151.840.529	1.067.954.740

17. ACCRUED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term	462.477.126	807.040.816
- Borrowing costs		
- Grace period fees		54.704.040
- Others	462.477.126	752.336.776
b. Long-term	547.033.999	601.737.439
- Accrued borrowing costs	547.033.999	601.737.439
Total	1.009.511.125	1.408.778.255

18. OTHER PAYABLES	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term	2.353.416.362	2.069.233.908
Surplus assets awaiting resolution	665.400.604	665.400.604
Trade union fees	98.328.330	86.523.959
Social insurance	43.242.483	27.579.000
Health insurance	14.668.000	3.756.000
Unemployment insurance	5.740.600	2.128.000
Short-term deposits and collateral received	1.000.000	1.000.000
Other payables	1.525.036.345	1.282.846.345
Total	2.353.416.362	2.069.233.908
18b. DIVIDENDS AND PROFITS PAYABLE	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Dividends and profits payable	230.942.322	572.192.100
Total	230.942.322	572.192.100

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

(See Appendix 3)

20. OWNERS' EQUITY

b. Details of owners' contributed capital

	Closing balance	Ratio	Opening balance	Ratio
	VND	%	VND	%
Hoang Thinh Dat JSC	133.270.120.000	66,64%	145.090.120.000	72,55%
People's Committee of Quang Ngai	46.711.880.000	23,36%	46.711.880.000	23,36%
Other organisations and individuals	20.018.000.000	10,00%	8.198.000.000	4,10%
Total	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Current year	Previous year
	VND	VND
Owners' invested capital		
- Contributed capital at the beginning of the year	200.000.000.000	200.000.000.000
- Increase in contributed capital during the year	-	-
- Decrease in contributed capital during the year	-	-
- Contributed capital at the end of the year	200.000.000.000	200.000.000.000

d. Shares

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Number of shares registered for issuance	20.000.000	20.000.000
Number of shares sold to the public	20.000.000	20.000.000
- Ordinary shares	20.000.000	20.000.000
Number of shares outstanding	20.000.000	20.000.000
- Ordinary shares	20.000.000	20.000.000

* Par value of outstanding shares: VND 10,000 per share

e. Non-controlling interests

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Non-controlling interests	2.602.141.455	2.552.589.469

f. Funds of the enterprise

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
- Investment and development fund	38.659.184.402	20.702.879.402

21. TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Current period	Previous period
	VND	VND
- Revenue from construction and installation activities	2.266.973.197	5.266.972.890
- Revenue from clean water supply	88.147.712.375	83.971.024.029
- Other revenue	511.976.714	465.504.206
Total	90.926.662.286	89.703.501.125

22. COST OF GOODS SOLD

	Current period	Previous period
	VND	VND
- Cost of construction and installation activities	2.021.016.640	4.267.254.393
- Cost of clean water supply business	45.452.866.193	38.538.021.074
- Other costs	-	-
- Inventory devaluation provision/(reversal)	-	-
Total	47.473.882.833	42.805.275.467

23. FINANCIAL INCOME

	Current period	Previous period
	VND	VND
- Interest on deposits and loans	6.689.089.797	3.958.208.297
Total	6.689.089.797	3.958.208.297

24. FINANCIAL EXPENSES

	Current period	Previous period
	VND	VND
- Loan interest	167.901.462	230.250.750
Total	167.901.462	230.250.750

25. SELLING EXPENSES

	Current period	Previous period
	VND	VND
- Raw materials, consumables, tools and supplies	768.261.070	699.694.000
- Labour costs	1.808.697.922	1.738.701.579
- Outsourced services	574.836.591	345.686.510
- Other cash expenses	173.149.293	149.588.188
Total	3.324.944.876	2.933.670.277

26. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Current period	Previous period
	VND	VND
- Raw materials, consumables, tools and supplies	19.888.288	18.330.403
- Labour costs	4.985.044.474	4.587.370.725
- Depreciation of fixed assets	126.396.523	238.198.054
- Provision expenses	-	-
- Taxes, fees and charges	121.335.488	93.128.443
- Outsourced services	462.159.545	476.799.056
- Other cash expenses	2.038.217.508	1.991.082.184
Total	7.753.041.826	7.404.908.865

27. OTHER INCOME

	Current period	Previous period
	VND	VND
- Other income	-	1.019.414
Total	-	1.019.414

28. OTHER EXPENSES

	Current period	Previous period
	VND	VND
- Other expenses	7.816.776	29.329.620
Total	7.816.776	29.329.620

29. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period	Previous period
	VND	VND
Current corporate income tax at the parent company	7.862.775.897	8.122.667.662
Current corporate income tax at subsidiaries	30.969.991	24.519.576
Total current corporate income tax expense	7.893.745.888	8.147.187.238

30. EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the end of the reporting period which would require adjustment or disclosure in these consolidated financial statements.

31. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

a. Information on related parties

Related party	Relationship
Hoang Thinh Dat JSC	Parent company
Mr. Hoang Van Duong	Chairman of the Board of Directors
Ms. Tran Thi Chieu	Member of the Board of Directors
Ms. Ngo Thi Phuong Thao	Member of the Board of Directors
Mr. Hoang Van Thang	Member of the Board of Directors cum Deputy Director
Mr. Nguyen Dang Do	Member of the Board of Directors cum Director

b. Transactions with related parties

	Current period	Previous period
	VND	VND
Hoang Thinh Dat JSC		
Payment (dividends paid to the parent company)	17.191.845.480	

* Income of the Board of Directors and Board of Management up to the end of Q3 2026:

	Description	Current period
		VND
Mr. Hoang Van Duong	BOD fees	115.920.000
Ms. Tran Thi Chieu	BOD fees	101.430.000
Ms. Ngo Thi Phuong Thao	BOD fees	101.430.000
Mr. Hoang Van Thang	Salary & BOD fees	371.430.000
Mr. Nguyen Dang Do	Salary & BOD fees	416.430.000
Total		1.106.640.000

32. COMPARATIVE FIGURES

- The comparative figures in the consolidated statement of financial position and the related notes as at 01/01/2026 were taken from the audited consolidated financial statements for the financial year ended 31/12/2025, after reclassification and re-presentation to conform with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance. These figures are consistent with the opening balances in the 2026 semi-annual consolidated financial statements reviewed by International Auditing and Valuation Co., Ltd. (IAV).

- From 01/01/2026, the Company has applied Circular No. 99/2025/TT-BTC prospectively, unless otherwise provided by the Circular. Certain items as at 01/01/2026 have been reclassified and re-presented to conform with the regulations on presentation of financial statements, as follows:

Figures presented under Circular 99/2025/TT-BTC

Figures presented under Circular 200/2014/TT-BTC

ASSETS	Code	Opening balance (Re-presented) VND	Items	Code	Opening balance (Previously reported) VND	Difference VND
Cash and cash equivalents	110	75.579.906.839	Cash and cash equivalents	110	81.579.906.839	(6.000.000.000)
Cash equivalents	112	71.927.399.598	Cash equivalents	112	77.927.399.598	(6.000.000.000)
Short-term financial investments	120	89.486.014.582	Short-term financial investments	120	82.652.050.024	6.833.964.558
Short-term held-to-maturity investments	123	89.486.014.582	Short-term held-to-maturity investments	123	82.652.050.024	6.833.964.558
Short-term receivables	130	14.238.740.185	Short-term receivables	130	15.072.704.743	(833.964.558)
Other short-term receivables	135	3.885.190.955	Other short-term receivables	136	4.719.155.513	(833.964.558)
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280	301.438.342.826	TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270	301.438.342.826	-

LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	Code	Opening balance (Re-presented) VND	LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	Code	Opening balance (Previously reported) VND	Difference VND
LIABILITIES	300	30.500.456.527	LIABILITIES	300	29.612.994.968	887.461.559
Current liabilities	310	25.906.968.659	Current liabilities	310	25.019.507.100	887.461.559
Dividends and profits payable	313	572.192.100	Other short-term payables	319	1.753.964.449	572.192.100
Other short-term payables	320	2.069.233.908	OWNERS' EQUITY	400	271.825.347.858	315.269.459
OWNERS' EQUITY	400	270.937.886.299	Funding sources and other funds	430	887.461.559	(887.461.559)
			Funding sources	431	887.461.559	(887.461.559)
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440	301.438.342.826	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440	301.438.342.826	-



Prepared by
Le Nguyen Viet

Person in charge of accounting
Le Nguyen Viet

Director
Nguyen Dang Do

Quang Ngai, 28 October 2026

Appendix 01

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment and tools	Total
Unit: VND					
COST					
Opening balance	35.608.632.331	18.135.015.995	199.296.024.627	71.500.000	253.111.172.953
Increase during the year	-	219.050.000	1.182.082.000	-	1.401.132.000
- Purchases during the year		219.050.000	1.182.082.000		1.401.132.000
- Completed investments					-
- Reclassification					-
Closing balance	35.608.632.331	18.354.065.995	200.478.106.627	71.500.000	254.512.304.953
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	25.963.562.562	15.711.134.190	135.964.734.685	71.500.000	177.710.931.437
Increase during the year	843.602.109	815.167.266	9.244.558.449	-	10.903.327.824
- Charge for the year	843.602.109	815.167.266	9.244.558.449	-	10.903.327.824
Decrease during the year					-
Closing balance	26.807.164.671	16.526.301.456	145.209.293.134	71.500.000	188.614.259.261
NET BOOK VALUE					
Beginning of the year	9.645.069.769	2.423.881.805	63.331.289.942	-	75.400.241.516
End of the year	8.801.467.660	1.827.764.539	55.268.813.493	-	65.898.045.692

Quang Ngai Water Supply Sewerage and Construction JSC

No. 17 Phan Chu Trinh Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai Province

Consolidated financial statements
for Quarter 3 of 2026

Appendix 02

14. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE

	Opening balance		Movements		Closing balance	
	Receivable	Payable	Amount payable	Amount paid	Receivable	Payable
	Unit: VND					
Output value added tax	22.493.931	190.206.599	5.030.382.969	4.931.435.686	-	266.659.951
Corporate income tax	-	2.314.512.551	7.893.745.888	6.343.549.789	-	3.864.708.650
Personal income tax	207.931.624		412.572.944	199.888.436	-	4.752.884
Natural resource tax	-	156.130.323	2.651.451.486	2.152.980.047	-	654.601.762
Land and housing tax, land rental	-	-	149.962.061	198.357.460	48.395.399	-
Environmental protection tax	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Fees, charges and other payables	10.705.642	140.947.404	6.151.992.459	6.011.381.838	-	270.852.383
Total	241.131.197	2.801.796.877	22.292.107.807	19.839.593.256	48.395.399	5.061.575.630

The Company's tax finalisation is subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, the tax amounts presented in the consolidated financial statements could be changed at the discretion of the tax authorities.

QUANG NGAI WATER SUPPLY SEWERAGE AND CONSTRUCTION JSC
No. 17 Phan Chu Trinh Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai Province

Consolidated financial statements
for Quarter 3 of 2026

Appendix 03

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES							Unit: VND
	Closing balance		Movements during the year		Opening balance		
	Amount	Repayable amount	Increase	Decrease	Amount	Repayable amount	
a. Short-term	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688	
Current portion of long-term debts	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688	
+ VDB - Quang Ngai Branch	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688	
b. Long-term	3.417.073.585	3.417.073.585	-	379.676.844	3.796.750.429	3.796.750.429	
+ VDB - Quang Ngai Branch	3.417.073.585	3.417.073.585		379.676.844	3.796.750.429	3.796.750.429	
Total	4.176.427.273	4.176.427.273	379.676.844	759.353.688	4.556.104.117	4.556.104.117	
Loan details:							

Loan details:

ODA credit agreement No. 02/07/TDNN dated 15/02/2007, with the following detailed terms:

- + Total loan amount: not exceeding EUR 2,262,919.41; Term of the agreement: 25 years; Interest rate: 5% per annum; Source of funds: ODA from the Government of Italy;
- + Purpose: Expansion of the water supply system of Quang Ngai town, Quang Ngai Province, with a capacity of 20,000 m3/day-night;
- + Outstanding balance of the loan agreement as at 30/09/2026: VND 4,176,427,273, of which the current portion of long-term debt is VND 759,353,688.